



Điện thoại: (08) 397 33 688
Fax: (08) 397 33 771

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT THIÊN LỘC PHÁT

Địa chỉ: 13 Nguyễn Nghiêm, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM

Website: <http://giadiencongnghiep.com/>, <http://thienlocphatelectric.com/>



HOTLINE: 0932.706.899



Email: Salethienlocphat@gmail.com (Ms Nương)

BẢNG GIÁ DÂY CÁP NGÔ HẠN (16/06/2016)

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá có VAT
Dây cáp mềm VvcM			
1	VVCm 2x0.5 (2x16/0.2)-300/500V (*)	mét	4,016
2	VVCm 2x0.75 (2x24/0.2)-300/500V	mét	5,199
3	VVCm 2x1.0 (2x32/0.2)-300/500V	mét	6,340
4	VVCm 2x1.5 (2x30/0.25)-300/500V	mét	8,838
5	VVCm 2x2.5 (2x50/0.25)-300/500V	mét	13,995
6	VVCm 2x4.0 (2x56/0.3)-450/750V (*)	mét	22,758
7	VVCm 2x6.0 (2x84/0.3)-450/750V (*)	mét	32,227
8	VVCm 2x8.0 (2x111/0.3)-450/750V (*)	mét	41,975
9	VVCm 2x10.0 (2x87/0.38)-450/750V (*)	mét	52,229
12	VVCm 2x16.0 (2x140/0.38)-450/750V (*)	mét	79,972
14	VVCm 2x25.0 (2x217/0.38)-450/750V (*)	mét	121,137
15	VVCm 2x35.0 (2x304/0.38)-450/750V (*)	mét	168,781
16	VVCm 2x50.0 (2x437/0.38)-450/750V (*)	mét	241,335
17	VVCm 2x70.0 (2x608/0.38)-450/750V (*)	mét	329,242
Dây cáp mềm 3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bảo vệ PVC. (VVCm) - TCVN 6610-5:2007			
1	VVCm 3x0.5 (3x16/0.2)-300/500V (*)	mét	5,235
2	VVCm 3x0.75 (3x24/0.2)-300/500V	mét	7,129
3	VVCm 3x1.0 (3x32/0.2)-300/500V	mét	8,836
4	VVCm 3x1.5 (3x30/0.25)-300/500V	mét	12,319
5	VVCm 3x2.5 (3x50/0.25)-300/500V	mét	19,763
6	VVCm 3x4.0 (3x56/0.3)-450/750V (*)	mét	32,251
7	VVCm 3x6.0 (3x84/0.3)-450/750V (*)	mét	46,178
8	VVCm 3x8.0 (3x111/0.3)-450/750V (*)	mét	59,258
9	VVCm 3x10.0 (3x87/0.38)-450/750V (*)	mét	75,039
12	VVCm 3x16.0 (3x140/0.38)-450/750V (*)	mét	115,761
14	VVCm 3x25.0 (3x217/0.38)-450/750V (*)	mét	175,262
15	VVCm 3x35.0 (3x304/0.38)-450/750V (*)	mét	244,520
16	VVCm 3x50.0 (3x437/0.38)-450/750V (*)	mét	349,161
17	VVCm 3x70.0 (3x608/0.38)-450/750V (*)	mét	478,527
Dây và cáp mềm 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bảo vệ PVC. (VVCm) - TCVN 6610-5:2007			

1	VVCm 4x0.5 (4x16/0.2)-300/500V (*)	mét	6,745
2	VVCm 4x0.75 (4x24/0.2)-300/500V	mét	9,161
3	VVCm 4x1.0 (4x32/0.2)-300/500V	mét	11,582
4	VVCm 4x1.5 (4x30/0.25)-300/500V	mét	16,347
5	VVCm 4x2.5 (4x50/0.25)-300/500V	mét	25,908
6	VVCm 4x4.0 (4x56/0.3)-450/750V (*)	mét	42,214
7	VVCm 4x6.0 (4x84/0.3)-450/750V (*)	mét	60,345
8	VVCm 4x8.0 (4x111/0.3)-450/750V (*)	mét	78,620
9	VVCm 4x10.0 (4x87/0.38)-450/750V (*)	mét	97,158
12	VVCm 4x16.0 (4x140/0.38)-450/750V (*)	mét	154,775
14	VVCm 4x25.0 (4x217/0.38)-450/750V (*)	mét	237,360
15	VVCm 4x35.0 (4x304/0.38)-450/750V (*)	mét	323,433
16	VVCm 4x50.0 (4x437/0.38)-450/750V (*)	mét	462,456
17	VVCm 4x70.0 (4x608/0.38)-450/750V (*)	mét	634,848
Dây và cáp mềm 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bảo vệ PVC. (VVCm (3R+1R)) - TCCS-NHW			
1	VVCm-3x1.0+1x0.75 (3x32/0.2+1x24/0.2)-300/500V	mét	11,913
2	VVCm-3x1.5+1x1.0 (3x30/0.25+1x32/0.2)-300/500V	mét	15,732
3	VVCm-3x2.5+1x1.5 (3x50/0.25+1x30/0.25)-300/500V	mét	24,615
4	VVCm-3x4.0+1x2.5 (3x56/0.30+1x50/0.25)-450/750V (*)	mét	40,233
5	VVCm-3x6.0+1x2.5 (3x84/0.30+1x50/0.25)-450/750V (*)	mét	55,759
6	VVCm-3x6.0+1x4.0 (3x84/0.30+1x56/0.30)-450/750V (*)	mét	57,739
7	VVCm-3x8.0+1x4.0 (3x111/0.30+1x56/0.30)-450/750V (*)	mét	73,501
8	VVCm-3x10.0+1x6.0 (3x87/0.38+1x84/0.30)-450/750V (*)	mét	91,847
11	VVCm-3x16.0+1x8.0 (3x140/0.38+1x111/0.30)-450/750V (*)	mét	142,980
13	VVCm-3x25.0+1x14.0 (3x217/0.38+1x123/0.38)-450/750V (*)	mét	206,799
14	VVCm-3x35.0+1x16.0 (3x304/0.38+1x140/0.38)-450/750V (*)	mét	298,684
15	VVCm-3x35.0+1x25.0 (3x304/0.38+1x217/0.38)-450/750V (*)	mét	310,304
16	VVCm-3x50.0+1x25.0 (3x437/0.38+1x217/0.38)-450/750V (*)	mét	429,257
17	VVCm-3x70.0+1x35.0 (3x608/0.38+1x304/0.38)-450/750V (*)	mét	588,972